

Lighting ON

Simplicity

Functional

Saving

INSPIRATION

WWW.SOVERNEW.COM

Lighting is ART and LOVE





Index

Danh Mục

The Company

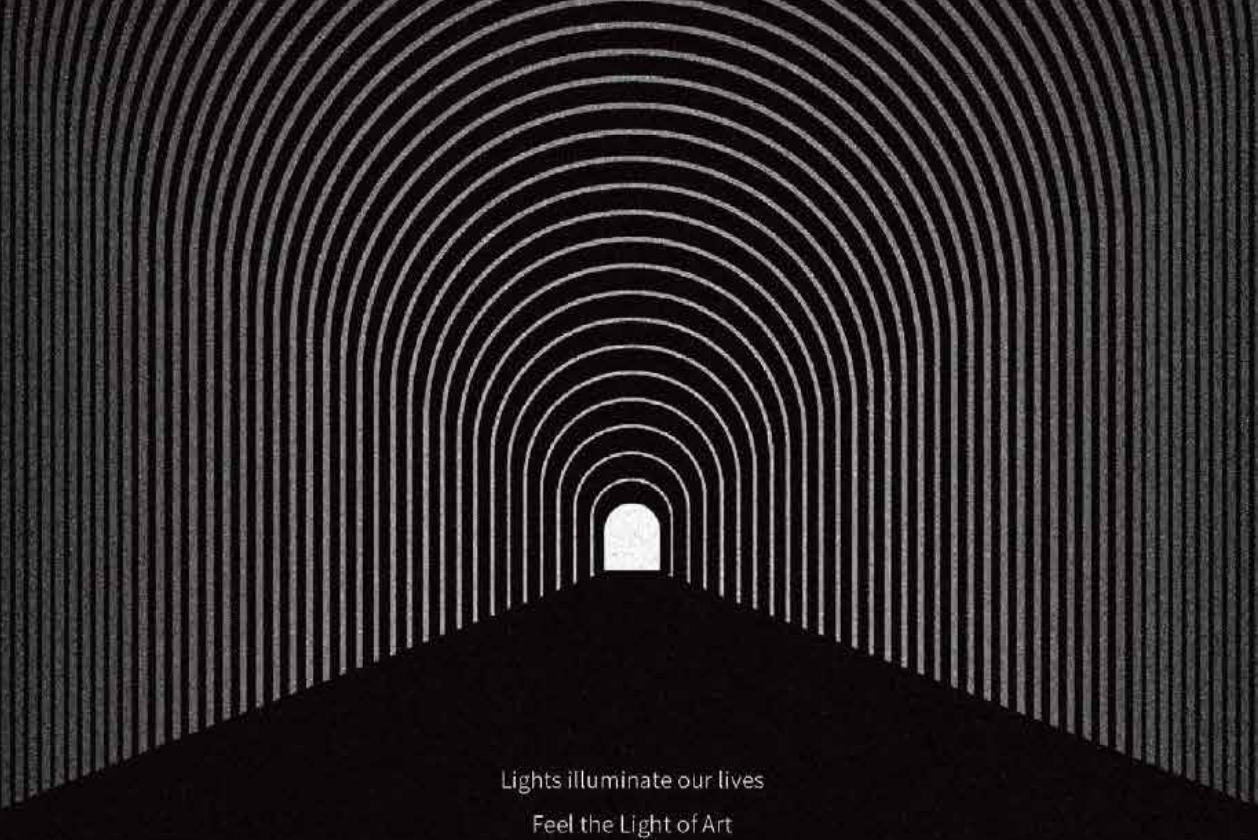
Giới Thiệu Công Ty

Technical Instruction

Hướng Dẫn Kỹ Thuật

Product Index

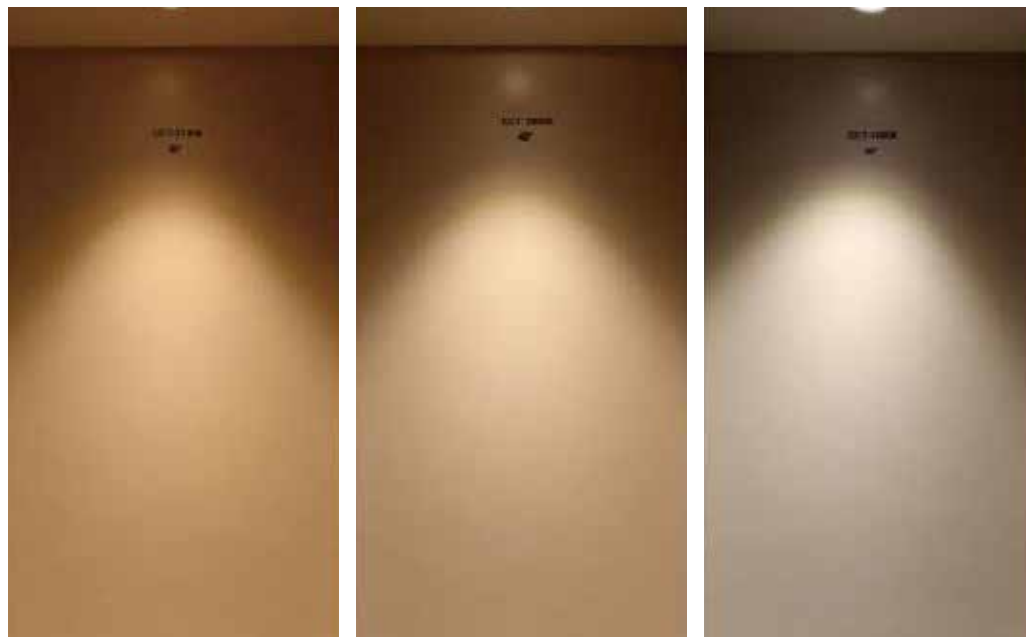
Danh Mục Sản Phẩm





Lighting should be
understood
as object it **illuminates**

Color temperature



Beam Angle Reference



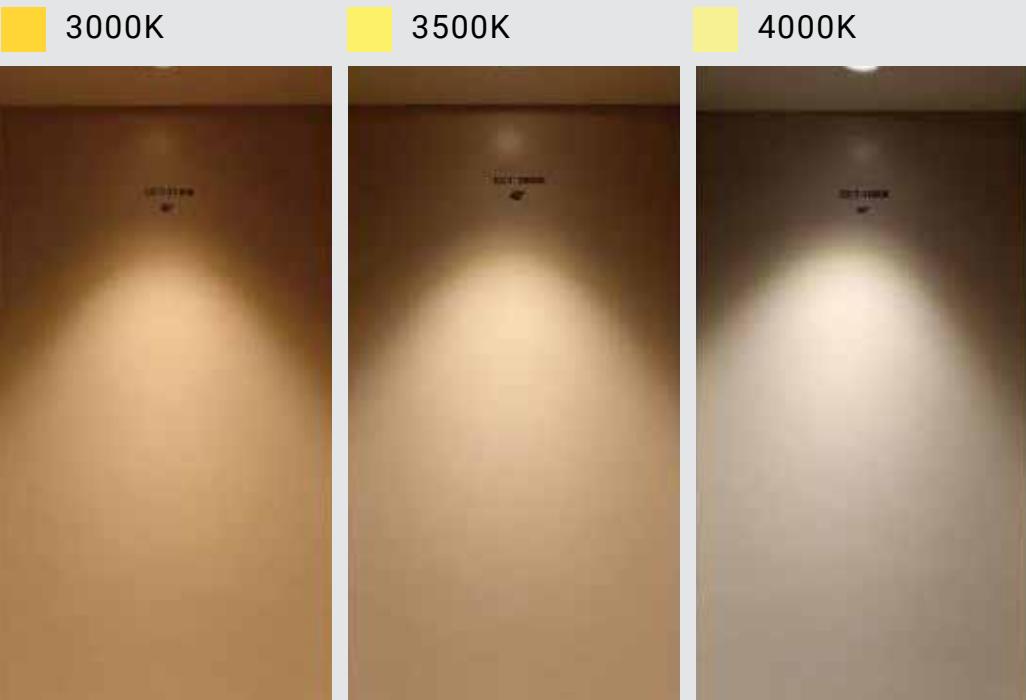
IP | HỆ SỐ CHỐNG VA ĐẬP , CHẤT LỎNG

IP21	Khu vực trong nhà, không tiếp xúc chất lỏng	Nội thất
IP44	Khu vực trong nhà/ngoài trời (mái ban công, hành lang) & không tiếp xúc chất	Nội thất Phòng tắm không tiếp xúc nước Mái ban công, hành lang có chắn nước
IP65	Khu vực ngoài trời & tiếp xúc chất lỏng trong thời gian ngắn, không ngâm trong thời gian lâu	Ngoài trời Facade Cảnh quan
IP68	Khu vực ngâm trong chất lỏng thời gian lâu	Hồ nước Hồ bơi

CRI | ĐỘ TRUNG THỰC MÀU



COLOR TEMPERATURE | NHIỆT ĐỘ MÀU



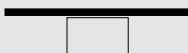
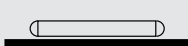
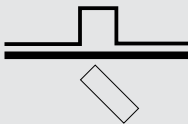
BEAM ANGLE | GÓC CHIẾU

 Góc chiếu 120 độ	Slim led Led Strip
 Góc chiếu 60 độ	Downlight Ceiling light
 Góc chiếu 10,15,24, 38, 40	Spotlight

OTHERS | THÔNG SỐ KHÁC

 Góc xoay đèn
Lumen Quang thông: >80lm/W
Input Voltage Điện áp vào: 220/24/12 VDC

ICON | KÝ HIỆU

	Downlight		Facade light
	Spotlight		Bollard light
	Water-proofing light		Underground light
	Ceiling light		Step light
	Led strip light		Wash light
	Track light		Underwater light
	Magnetic light		

Product Index



2021 GET INSPIRED

DOWNLIGHT

DL
Beam Angle: >=60
IP : 20/21
CRI : >90



DL01



DL01S



DL02



DL02S



DL03



DL04



DLS01



DLS02



DLD01



DLD02

SPOTLIGHT

SP

Beam Angle: <60
IP : 20/21
CRI : >90



SP01



SP02



SP03



SP04



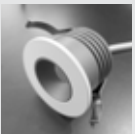
SP05



SP06



SP07



SP08



SP09



SP10

WATER-PROOFING

WP
Beam Angle: <60
IP : 44
CRI : >90



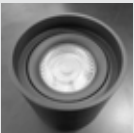
WP01



WP02

CEILING LIGHT

CE
Beam Angle: >=60
IP : 20/21
CRI : >90



CE01

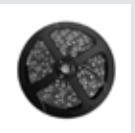


CES01

INDOOR

LED STRIP LIGHT

STL
Beam Angle: 120
IP : 20/21
CRI : >90



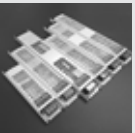
STL01



STL02



STL03



AD01



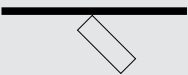
AD02



JACK

TRACKLIGHT

TR
Beam Angle: >=60
IP : 20/21
CRI : >90



TR01



TR01P



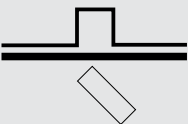
TR02



TR03

MAGNETIC LIGHT

STL
Beam Angle: >=60
IP : 44
CRI : >90



MA01



MA02



MA03



MA04



MA05_A



MA05_B



MA05_C



MA05_D



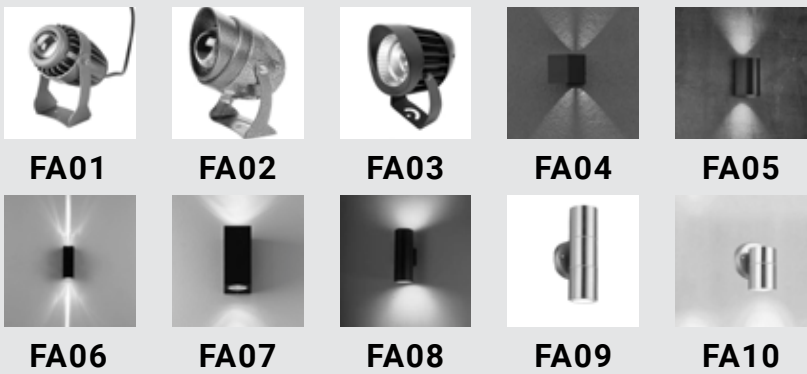
MA05_E

2021 GET INSPIRED

OUTDOOR

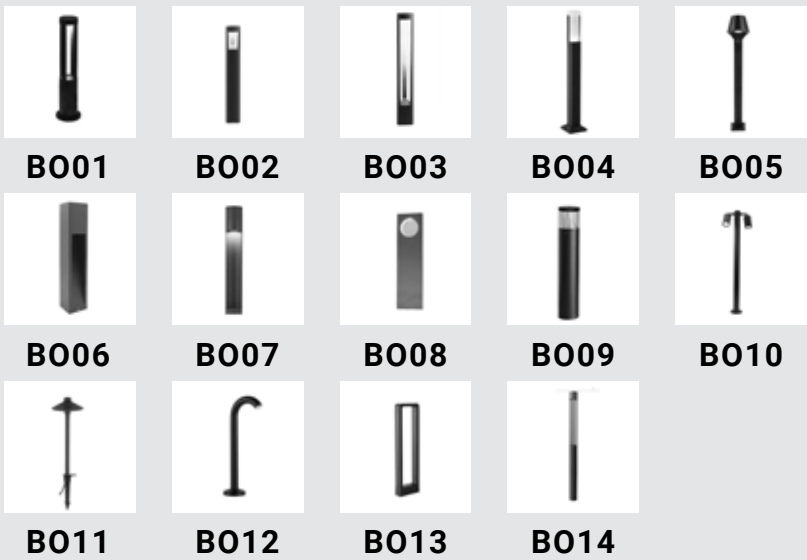
FACADE LIGHT

FA
Beam Angle: >=60
IP : 65
CRI : >90



BOLLARD LIGHT

BO
Beam Angle: >=60
IP : 65
CRI : >90



UNDERGROUND

UD
Beam Angle: >=60
IP : 65
CRI : >90



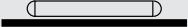
STEP LIGHT

ST
Beam Angle: 120
IP : 65
CRI : >90



WASH LIGHT

WAS
Beam Angle: 120
IP : 68
CRI : >90



UNDERWATER

UW
Beam Angle: >=60
IP : 68
CRI : >90



DownLight 

Downlight



Function : Interior/Half-Outdoor (not recommend)
IP : 20-21
Beam Angle : 60-100-110-120







DL01	DL01_007	DL01_010	DL01_015	DL01_020
Chip Chip	Bridgelux	Bridgelux	Bridgelux	Bridgelux
Power Công suất (W)	7	10	15	20
Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)	Φ75	Φ85	Φ125	Φ150
Dimension Kích thước (mm)	Φ85*68	Φ100*88	Φ140*105	Φ175*115
Lighting temp Nhiệt độ màu (K)	3000, 3500, 4000	3000, 3500, 4000	3000, 3500, 4000	3000, 3500, 4000
Lumen Quang thông (lm)	560	800	1200	1600
Material Vật liệu	Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện
Duration Tuổi thọ (hour)	50,000	50,000	50,000	50,000
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	220	220	220	220
IP21 CRI90 30 60				



DL01S

Chip | Chip

Power | Công suất (W)

Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)

Dimension | Kích thước (mm)

Lighting temp | Nhiệt độ màu (K)

Lumen | Quang thông (lm)

Material | Vật liệu

Duration | Tuổi thọ (hour)

Input Voltage | Điện áp vào (VDC)

DL01S_006	DL01S_09	DL01S_012	DL01S_016
Epistar	Epistar	Epistar	Epistar
6	9	12	16
Φ70	Φ75	Φ90	Φ115
Φ80*67	Φ90*75	Φ105*90	Φ123*97
3000, 4000, 6000	3000, 4000, 6000	3000, 4000, 6000	3000, 4000, 6000
480	720	960	1280
Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện
50,000	50,000	50,000	50,000
220	220	220	220



DL02

Chip | Chip

Power | Công suất (W)

Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)

Dimension | Kích thước (mm)

Lighting temp | Nhiệt độ màu (K)

Lumen | Quang thông (lm)

Material | Vật liệu

Duration | Tuổi thọ (hour)

Input Voltage | Điện áp vào (VDC)

DL02_007	DL02_010	DL02_015	DL02_020
Bridgelux	Bridgelux	Bridgelux	Bridgelux
7	10	15	20
Φ75	Φ85	Φ115	Φ140
Φ85*57	Φ97*71	Φ130*88	Φ158*95
3000, 3500, 4000	3000, 3500, 4000	3000, 3500, 4000	3000, 3500, 4000
560	800	1200	1600
Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện
50,000	50,000	50,000	50,000
220	220	220	220



DL02S

Chip | Chip

Power | Công suất (W)

Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)

Dimension | Kích thước (mm)

Lighting temp | Nhiệt độ màu (K)

Lumen | Quang thông (lm)

Material | Vật liệu

Duration | Tuổi thọ (hour)

Input Voltage | Điện áp vào (VDC)

DL02S_006	DL02S_09	DL02S_012	DL02S_016/018
Epistar	Epistar	Epistar	Epistar
6	9	12	16
Φ65	Φ75	Φ85	Φ95
Φ80*45	Φ90*65	Φ97*73	Φ110*85
3000, 4000, 6000	3000, 4000, 6000	3000, 4000, 6000	3000, 4000, 6000
480	720	960	1280
Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện
50,000	50,000	50,000	50,000
220	220	220	220





DL03

Chip | Chip

Power | Công suất (W)

Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)

Dimension | Kích thước (mm)

Lighting temp | Nhiệt độ màu (K)

Lumen | Quang thông (lm)

Material | Vật liệu

Duration | Tuổi thọ (hour)

Input Voltage | Điện áp vào (VDC)

DL03_007

SMD Epistar

7

Φ82

Φ90×47

3000, 3500, 4000

560

Hộp kim sơn tĩnh điện

50,000

220

DL03_010

SMD Epistar

10

Φ102

Φ119×50

3000, 3500, 4000

800

Hộp kim sơn tĩnh điện

50,000

220

DL03_015

SMD Epistar

15

Φ168

Φ175×56

3000, 3500, 4000

1200

Hộp kim sơn tĩnh điện

50,000

220

DL03_020

SMD Epistar

20

Φ168

Φ175×56

3000, 3500, 4000

1600

Hộp kim sơn tĩnh điện

50,000

220





DL04

- Chip** | Chip
- Power** | Công suất (W)
- Cut hole** Kích thước khoét lỗ (mm)
- Dimension** | Kích thước (mm)
- Lighting temp** | Nhiệt độ màu (K)
- Lumen** | Quang thông (lm)
- Material** | Vật liệu
- Duration** | Tuổi thọ (hour)
- Input Voltage** | Điện áp vào (VDC)



DL04_007	DL04_010	DL04_015	DL04_020
Bridgelux	Bridgelux	Bridgelux	Bridgelux
7	10	15	20
Φ75	Φ90	Φ110	Φ165
Φ88×46	Φ105×60	Φ130×68	Φ185×93
3000, 3500, 4000	3000, 3500, 4000	3000, 3500, 4000	3000, 3500, 4000
560	800	1200	1600
Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện
50,000	50,000	50,000	50,000
220	220	220	220





DLS01

- Chip | Chip
- Power | Công suất (W)
- Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)
- Dimension | Kích thước (mm)
- Lighting temp | Nhiệt độ màu (K)
- Lumen | Quang thông (lm)
- Material | Vật liệu
- Duration | Tuổi thọ (hour)
- Input Voltage | Điện áp vào (VDC)



DLS01_007	DLS01_010	DLS01_015
Bridgelux	Bridgelux	Bridgelux
7	10	15
75*75	90*90	125*125
85*85*68	100*100*87	140*140*105
3000, 3500, 4000	3000, 3500, 4000	3000, 3500, 4000
560	800	1200
Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện
50,000	50,000	50,000
220	220	220





DLS02

Chip Chip
Power Công suất (W)
Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)
Dimension Kích thước (mm)
Lighting temp Nhiệt độ màu (K)
Lumen Quang thông (lm)
Material Vật liệu
Duration Tuổi thọ (hour)
Input Voltage Điện áp vào (VDC)



DLS01_007

Bridgelux
7
100*100
115*115*124
3000, 3500, 4000
560
Hộp kim sơn tĩnh điện
50,000
220

DLS01_010

Bridgelux
10
100*100
115*115*124
3000, 3500, 4000
800
Hộp kim sơn tĩnh điện
50,000
220

DLS01_015

Bridgelux
15
125*125
140*140*139
3000, 3500, 4000
1200
Hộp kim sơn tĩnh điện
50,000
220



DL01

- Chip** | Chip
- Power** | Công suất (W)
- Cut hole** Kích thước khoét lỗ (mm)
- Dimension** | Kích thước (mm)
- Lighting temp** | Nhiệt độ màu (K)
- Lumen** | Quang thông (lm)
- Material** | Vật liệu
- Duration** | Tuổi thọ (hour)
- Input Voltage** | Điện áp vào (VDC)



DL01_014

- Bridgelux
- 14
- 200*100
- 215*116*124
- 3000, 3500, 4000
- 1120
- Hộp kim sơn tĩnh điện
- 50,000
- 220

DL01_020

- Bridgelux
- 20
- 200*100
- 215*116*124
- 3000, 3500, 4000
- 1600
- Hộp kim sơn tĩnh điện
- 50,000
- 220

DL01_030

- Bridgelux
- 30
- 250*125
- 265*140*139
- 3000, 3500, 4000
- 2400
- Hộp kim sơn tĩnh điện
- 50,000
- 220



DLD02

- Chip | Chip
- Power | Công suất (W)
- Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)
- Dimension | Kích thước (mm)
- Lighting temp | Nhiệt độ màu (K)
- Lumen | Quang thông (lm)
- Material | Vật liệu
- Duration | Tuổi thọ (hour)
- Input Voltage | Điện áp vào (VDC)

DL02_014

- Bridgelux
- 14
- 75*160
- 85*170*65
- 3000, 3500, 4000
- 1120
- Hộp kim sơn tĩnh điện
- 50,000
- 220

DL02_020

- Bridgelux
- 20
- 75*160
- 85*170*65
- 3000, 3500, 4000
- 1600
- Hộp kim sơn tĩnh điện
- 50,000
- 220



SpotLight 

Spotlight



Function : Interior/Half-Outdoor (not recommend)
IP : 20/21
Beam Angle : 10/15/24/36/38/40



SP01

Chip	Chip
Power	Công suất (W)
Cut hole	Kích thước khoét lỗ (mm)
Dimension	Kích thước (mm)
Lighting temp	Nhiệt độ màu (K)
Lumen	Quang thông (lm)
Material	Vật liệu
Duration	Tuổi thọ (hour)
Input Voltage	Điện áp vào (VDC)



SP01_010

Bridgelux
10
Φ75
Φ84*58
3000, 3500, 4000
800
Hộp kim sơn tĩnh điện
50,000
220







SP02

- Chip** | Chip
- Power** | Công suất (W)
- Cut hole** Kích thước khoét lỗ (mm)
- Dimension** | Kích thước (mm)
- Lighting temp** | Nhiệt độ màu (K)
- Lumen** | Quang thông (lm)
- Material** | Vật liệu
- Duration** | Tuổi thọ (hour)
- Input Voltage** | Điện áp vào (VDC)



SP02_010

- Bridgelux
- 10
- Φ75
- Φ84*58
- 3000, 3500, 4000
- 800
- Hộp kim sơn tĩnh điện
- 50,000
- 220



SP03

- Chip** | Chip
- Power** | Công suất (W)
- Cut hole** Kích thước khoét lỗ (mm)
- Dimension** | Kích thước (mm)
- Lighting temp** | Nhiệt độ màu (K)
- Lumen** | Quang thông (lm)
- Material** | Vật liệu
- Duration** | Tuổi thọ (hour)
- Input Voltage** | Điện áp vào (VDC)

SP03_005	SP03_007	SP03_010
Bridgelux	Bridgelux	Bridgelux
5	7	10
Φ75	Φ75	Φ95
Φ90*70	Φ90*70	Φ110*90
3000, 4000	3000, 4000	3000, 4000
400	560	800
Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện
50,000	50,000	50,000
220	220	220





SP04

- Chip | Chip
- Power | Công suất (W)
- Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)
- Dimension | Kích thước (mm)
- Lighting temp | Nhiệt độ màu (K)
- Lumen | Quang thông (lm)
- Material | Vật liệu
- Duration | Tuổi thọ (hour)
- Input Voltage | Điện áp vào (VDC)



SP04_007

- Bridgelux
- 7
- Φ55
- Φ60*H82
- 3000, 3500, 4000
- 560
- Hộp kim sơn tĩnh điện
- 50,000
- 220

SP04_010

- Bridgelux
- 10
- Φ55
- Φ60*H82
- 3000, 3500, 4000
- 800
- Hộp kim sơn tĩnh điện
- 50,000
- 220



SP05

- Chip | Chip
- Power | Công suất (W)
- Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)
- Dimension | Kích thước (mm)
- Lighting temp | Nhiệt độ màu (K)
- Lumen | Quang thông (lm)
- Material | Vật liệu
- Duration | Tuổi thọ (hour)
- Input Voltage | Điện áp vào (VDC)



SP05_007

- Bridgelux
- 7
- Φ90
- Φ100*113
- 3000, 3500, 4000
- 560
- Hộp kim sơn tĩnh điện
- 50,000
- 220

SP05_010

- Bridgelux
- 10
- Φ90
- Φ100*113
- 3000, 3500, 4000
- 800
- Hộp kim sơn tĩnh điện
- 50,000
- 220

SP06

Chip | Chip

Power | Công suất (W)

Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)

Dimension | Kích thước (mm)

Lighting temp | Nhiệt độ màu (K)

Lumen | Quang thông (lm)

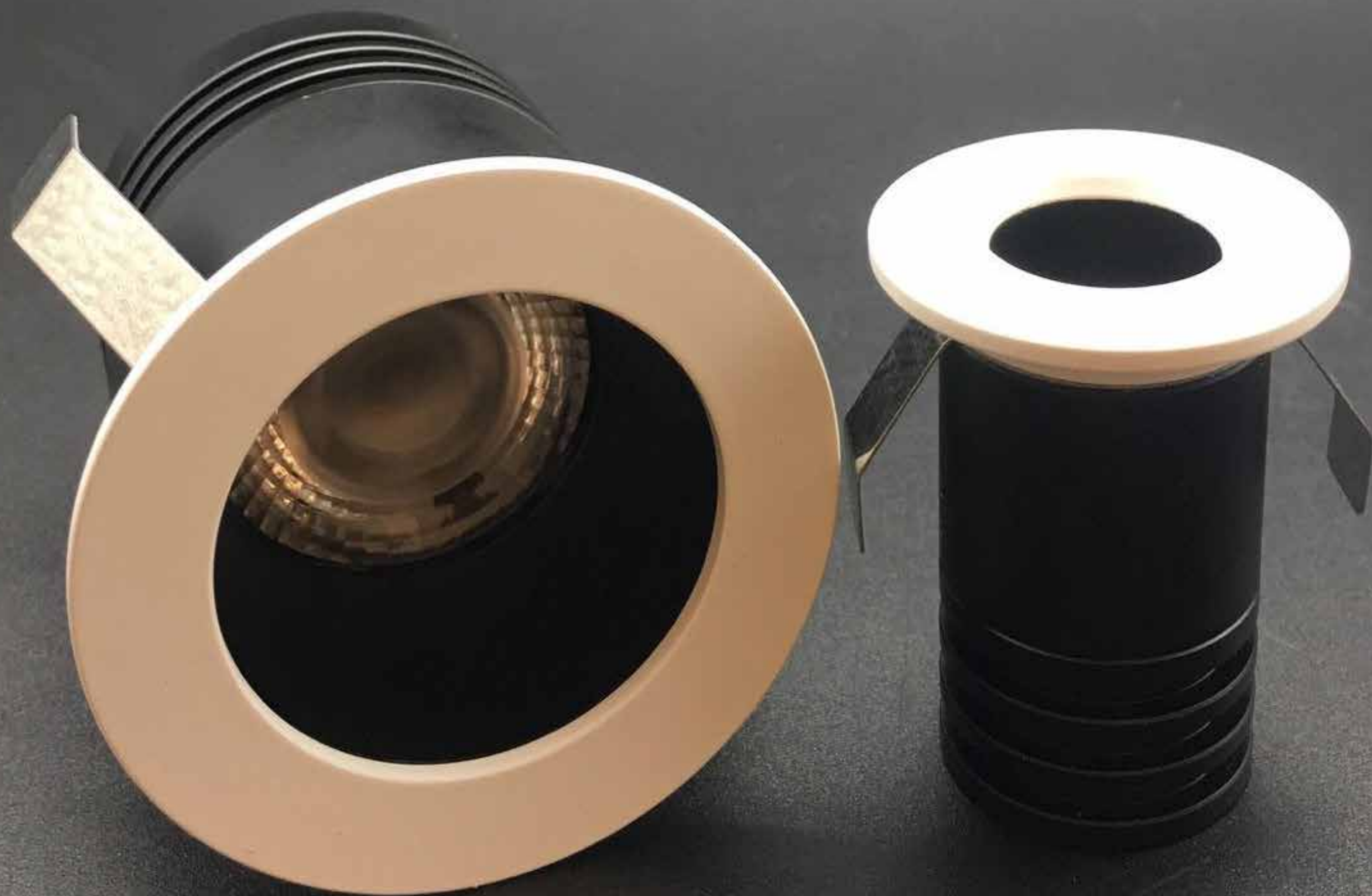
Material | Vật liệu

Duration | Tuổi thọ (hour)

Input Voltage | Điện áp vào (VDC)

SP06_005	SP06_007	SP06_010
Bridgelux	Bridgelux	Bridgelux
5	7	10
Φ50	Φ60	Φ75
Φ60*40	Φ70*40	Φ80×45
3000, 3500, 4000	3000, 3500, 4000	3000, 3500, 4000
400	560	800
Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện
50,000	50,000	50,000
220	220	220







SP07

- Chip | Chip
- Power | Công suất (W)
- Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)
- Dimension | Kích thước (mm)
- Lighting temp | Nhiệt độ màu (K)
- Lumen | Quang thông (lm)
- Material | Vật liệu
- Duration | Tuổi thọ (hour)
- Input Voltage | Điện áp vào (VDC)



SP07_005

- Bridgelux
- 5
- Φ50
- Φ57*75
- 3000, 3500, 4000
- 400
- Hộp kim sơn tĩnh điện
- 50,000
- 220

SP07_007

- Bridgelux
- 7
- Φ60
- Φ68×85
- 3000, 3500, 4000
- 560
- Hộp kim sơn tĩnh điện
- 50,000
- 220



SP08

- Chip | Chip
- Power | Công suất (W)
- Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)
- Dimension | Kích thước (mm)
- Lighting temp | Nhiệt độ màu (K)
- Lumen | Quang thông (lm)
- Material | Vật liệu
- Duration | Tuổi thọ (hour)
- Input Voltage | Điện áp vào (VDC)

IP21

CRI90

25



SP08_003

- Osram SMD
- 3
- Φ35
- Φ40*28
- 3000, 3500, 4000
- 240
- Hộp kim sơn tĩnh điện
- 50,000
- 220



SP09

Chip | Chip

Power | Công suất (W)

Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)

Dimension | Kích thước (mm)

Lighting temp | Nhiệt độ màu (K)

Lumen | Quang thông (lm)

Material | Vật liệu

Duration | Tuổi thọ (hour)

Input Voltage | Điện áp vào (VDC)

SP09_007

Bridgelux

7

Φ65

Φ72*77

3000, 3500, 4000

560

Hộp kim sơn tĩnh điện

50,000

220

SP09_010

Bridgelux

10

Φ65

Φ72*77

3000, 3500, 4000

800

Hộp kim sơn tĩnh điện

50,000

220



SP10	SP10_005	SP10_007	SP10_009
Chip Chip	Bridgelux	Bridgelux	Bridgelux
Power Công suất (W)	5	7	9
Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)	Φ75	Φ75	Φ75
Dimension Kích thước (mm)	Φ82*46	Φ82*46	Φ82*46
Lighting temp Nhiệt độ màu (K)	3000, 3500, 4000	3000, 3500, 4000	3000, 3500, 4000
Lumen Quang thông (lm)	400	560	720
Material Vật liệu	Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện
Duration Tuổi thọ (hour)	50,000	50,000	50,000
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	220	220	220







SP11

Chip | Chip

Power | Công suất (W)

Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)

Dimension | Kích thước (mm)

Lighting temp | Nhiệt độ màu (K)

Lumen | Quang thông (lm)

Material | Vật liệu

Duration | Tuổi thọ (hour)

Input Voltage | Điện áp vào (VDC)

SP11_007

Bridgelux

7

Φ75

Φ85×45

3000, 3500, 4000

560

Hộp kim sơn tĩnh điện

50,000

220

SP11_009

Bridgelux

9

Φ75

Φ85×45

3000, 3500, 4000

720

Hộp kim sơn tĩnh điện

50,000

220



WaterProofing **Light** 



Water Proofing

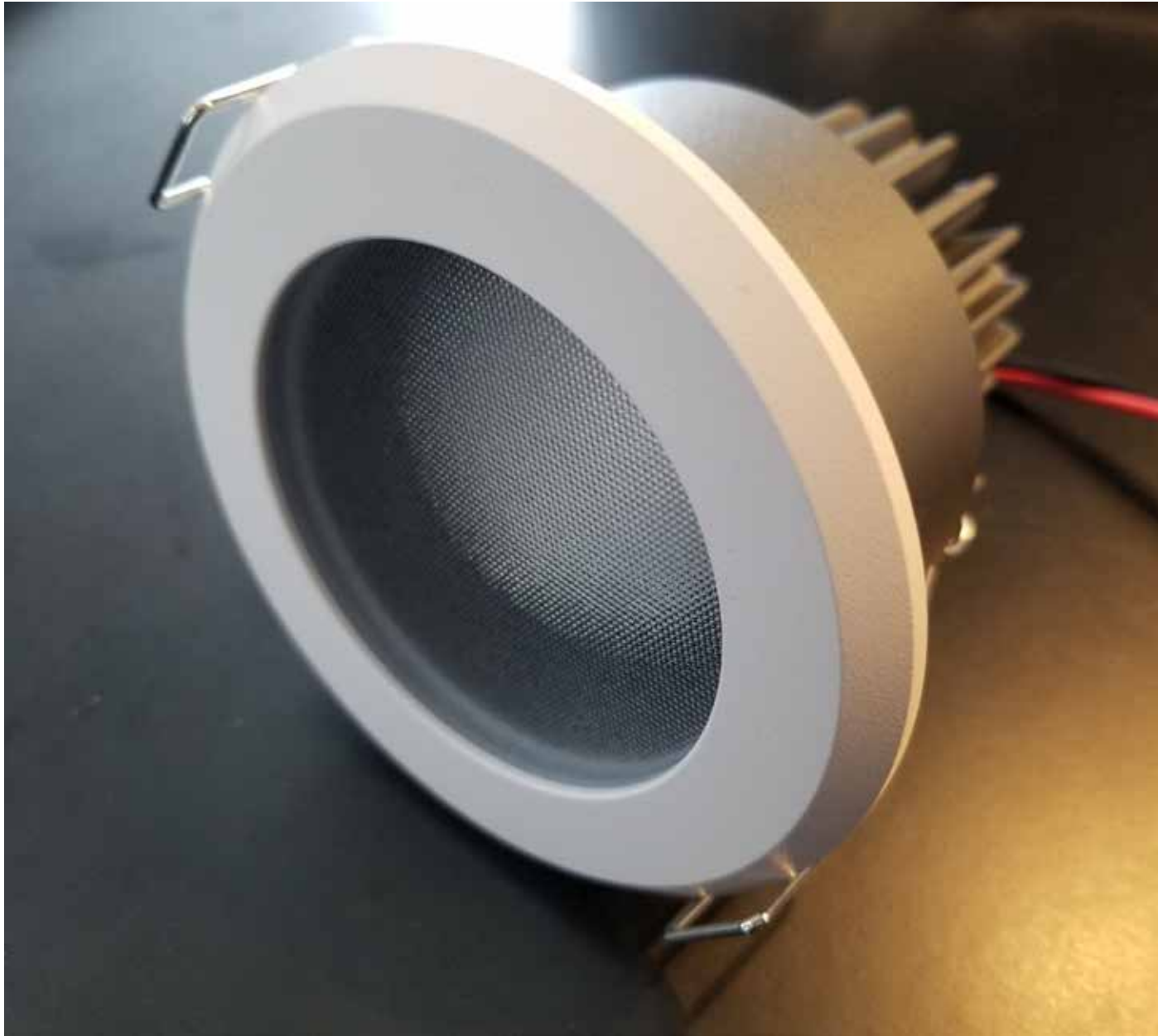
Function : Restroom | Balcony | Corridor
IP : 44
Beam Angle : 38-40



IP44

WP01	WP01_007	WP01_010
Chip Chip	Bridgelux	Bridgelux
Power Công suất (W)	7	10
Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)	Φ65	Φ80
Dimension Kích thước (mm)	Φ72*79	Φ92*93
Lighting temp Nhiệt độ màu (K)	3000, 3500, 4000	3000, 3500, 4000
Lumen Quang thông (lm)	560	800
Material Vật liệu	Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện
Duration Tuổi thọ (hour)	50,000	50,000
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	220	220





WP02

Chip | Chip

Power | Công suất (W)

Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)

Dimension | Kích thước (mm)

Lighting temp | Nhiệt độ màu (K)

Lumen | Quang thông (lm)

Material | Vật liệu

Duration | Tuổi thọ (hour)

Input Voltage | Điện áp vào (VDC)

WP02_007

Bridgelux

7

Φ75

Φ90*90

3000, 3500, 4000

560

Hộp kim sơn tĩnh điện

50,000

220

WP02_010

Bridgelux

10

Φ75

Φ90*90

3000, 3500, 4000

800

Hộp kim sơn tĩnh điện

50,000

220



IP44



CeilingLight 



CE01

- Chip | Chip
- Power | Công suất (W)
- Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)
- Dimension | Kích thước (mm)
- Lighting temp | Nhiệt độ màu (K)
- Lumen | Quang thông (lm)
- Material | Vật liệu
- Duration | Tuổi thọ (hour)
- Input Voltage | Điện áp vào (VDC)



CE01_010

- Bridgelux
- 10
- Φ85*80
- n/a
- 3000, 3500, 4000
- 800
- Hộp kim sơn tĩnh điện
- 50,000
- 220



CES01

- Chip | Chip
- Power | Công suất (W)
- Cut hole | Kích thước khoét lỗ (mm)
- Dimension | Kích thước (mm)
- Lighting temp | Nhiệt độ màu (K)
- Lumen | Quang thông (lm)
- Material | Vật liệu
- Duration | Tuổi thọ (hour)
- Input Voltage | Điện áp vào (VDC)



CES01_010

- Bridgelux
- 10
- n/a
- 90x90x90
- 3000, 3500, 4000
- 800
- Hộp kim sơn tĩnh điện
- 50,000
- 220

CES01_015

- Bridgelux
- 15
- n/a
- 110x110x120
- 3000, 3500, 4000
- 1200
- Hộp kim sơn tĩnh điện
- 50,000
- 220



Track **Light** 



Track Light

Function : Interior
IP : 20-21
Beam Angle : 10-15-24-36



Signature Collection



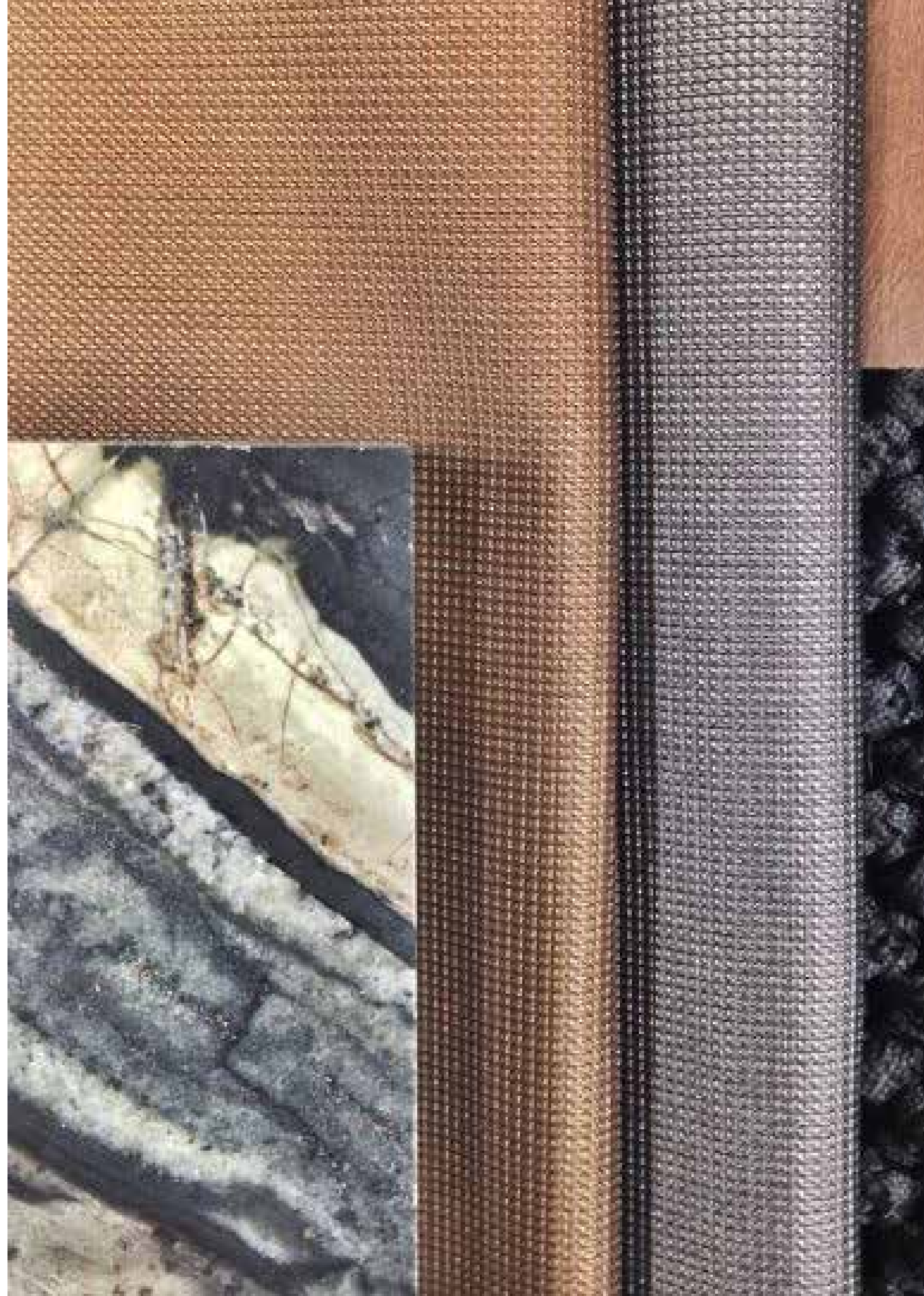
SILVER



GOLDEN



BRONZE



TR01P

Chip | Chip

Power | Công suất (W)

Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)

Dimension | Kích thước (mm)

Lighting temp | Nhiệt độ màu (K)

Lumen | Quang thông (lm)

Material | Vật liệu

Duration | Tuổi thọ (hour)

Input Voltage | Điện áp vào (VDC)

TR01P_007

Bridgelux

7

n/a

Φ50*130

3000, 3500, 4000

560

Hộp kim sơn tĩnh điện

50,000

220

TR01P_010

Bridgelux

10

n/a

Φ50*130

3000, 3500, 4000

800

Hộp kim sơn tĩnh điện

50,000

220

TR01P_020

Bridgelux

20

n/a

Φ66*156

3000, 3500, 4000

1600

Hộp kim sơn tĩnh điện

50,000

220

TR01P_030

Bridgelux

30

n/a

Φ78*200

3000, 3500, 4000

2400

Hộp kim sơn tĩnh điện

50,000

220



TR01

Chip | Chip

Power | Công suất (W)

Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)

Dimension | Kích thước (mm)

Lighting temp | Nhiệt độ màu (K)

Lumen | Quang thông (lm)

Material | Vật liệu

Duration | Tuổi thọ (hour)

Input Voltage | Điện áp vào (VDC)

TR01_007

Bridgelux

7

n/a

Φ50*130

3000, 3500, 4000

560

Hộp kim sơn tĩnh điện

50,000

220

TR01_010

Bridgelux

10

n/a

Φ50*130

3000, 3500, 4000

800

Hộp kim sơn tĩnh điện

50,000

220

TR01_020

Bridgelux

20

n/a

Φ66*156

3000, 3500, 4000

1600

Hộp kim sơn tĩnh điện

50,000

220

TR01_030

Bridgelux

30

n/a

Φ78*200

3000, 3500, 4000

2400

Hộp kim sơn tĩnh điện

50,000

220



TR02	TR02_007	TR02_010	TR02_015	TR02_025	TR02_030
Chip Chip	Bridgelux	Bridgelux	Bridgelux	Bridgelux	Bridgelux
Power Công suất (W)	7	10	15	25	30
Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
Dimension Kích thước (mm)	Φ66*130	Φ66*130	Φ80*145	Φ90*165	Φ90*165
Lighting temp Nhiệt độ màu (K)	3000, 3500, 4000	3000, 3500, 4000	3000, 3500, 4000	3000, 3500, 4000	3000, 3500, 4000
Lumen Quang thông (lm)	560	800	1200	2000	2400
Material Vật liệu	Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện
Duration Tuổi thọ (hour)	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	220	220	220	220	220



TR03	TR03_007	TR03_010	TR03_015	TR03_025	TR03_030
Chip Chip	Bridgelux	Bridgelux	Bridgelux	Bridgelux	Bridgelux
Power Công suất (W)	7	10	15	25	30
Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
Dimension Kích thước (mm)	Φ51*98	Φ51*98	Φ61*118	Φ83*132	Φ93*140
Lighting temp Nhiệt độ màu (K)	3000, 3500, 4000	3000, 3500, 4000	3000, 3500, 4000	3000, 3500, 4000	3000, 3500, 4000
Lumen Quang thông (lm)	560	800	1200	2000	2400
Material Vật liệu	Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện
Duration Tuổi thọ (hour)	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	220	220	220	220	220





LED Strip Light 

Led Strip Light

IP : 20-21-65
Beam Angle : 120





STL01

Chip | Chip

Power | Công suất (W/m)

Dimension | Kích thước (mm)

Lighting temp | Nhiệt độ màu (K)

Lumen | Quang thông (lm/chip)

LED Quantity | Số lượng Chip (chip/m)

Duration | Tuổi thọ (hour)

Input Voltage | Điện áp vào (VDC)



STL01_2835

SMD2835

10W/m

8

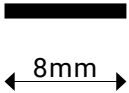
3000, 4000

24-26

120

50,000

12



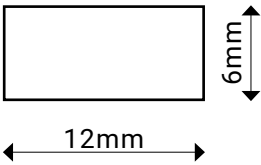


STL02

Chip Chip	SMD2835
Power Công suất (W/m)	10W/m
Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)	n/a
Dimension Kích thước (mm)	6*12
Lighting temp Nhiệt độ màu (K)	3000, 4000
Lumen Quang thông (lm/chip)	24-26
LED Quantity Số lượng Chip (chip/m)	120
Duration Tuổi thọ (hour)	50,000
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	12



STL02_010

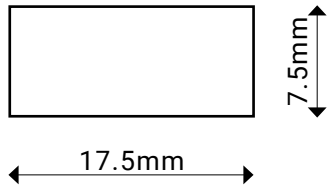


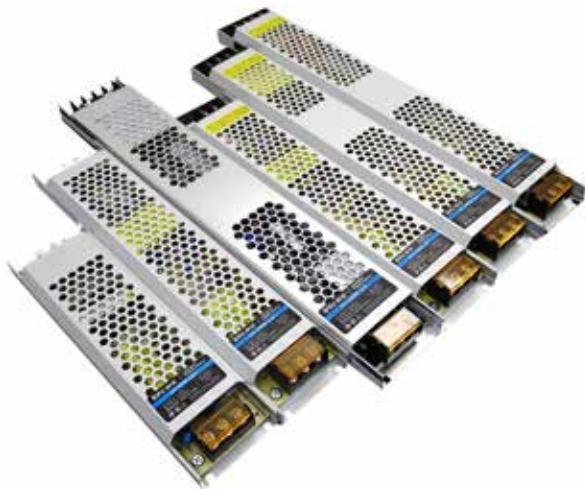
STL03

Chip Chip	SMD2835
Power Công suất (W/m)	8.6W/m
Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)	n/a
Dimension Kích thước (mm)	7.5*17.5
Lighting temp Nhiệt độ màu (K)	3000, 4000
Lumen Quang thông (lm/chip)	24-26
LED Quantity Số lượng Chip (chip/m)	180
Duration Tuổi thọ (hour)	50,000
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	12



STL03_8.6





LH	LH_060	LH_100	LH_150	LH_200	LH_300	LH_400
Power Công suất (W/m)	60	100	150	200	300	400
Dimension Kích thước (mm)	168*54*20	175*54*20	234*52*21	307*52*21	307*52*21	307*52*21
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	180-264	180-264	180-264	180-264	180-264	180-264
Output Voltage Điện áp ra (VDC)	12, 24	12, 24	12, 24	12, 24	12, 24	12, 24



LRS	LRS-35	LRS-50	LRS-75	LRS-100	LRS-150	LRS-200	LRS-350
Power Công suất (W/m)	35	50	75	100	150	200	350
Dimension Kích thước (mm)	99*82*30	99*82*30	99*97*30	129*97*30	159*97*30	215*115*30	215*115*30
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	100-240	100-240	180-264	180-264	180-264	180-264	180-264
Output Voltage Điện áp ra (VDC)	12, 24	12, 24	12, 24	12, 24	12, 24	12, 24	12, 24

Magnetic **Light** 



MA01



MA02



MA03



MA04

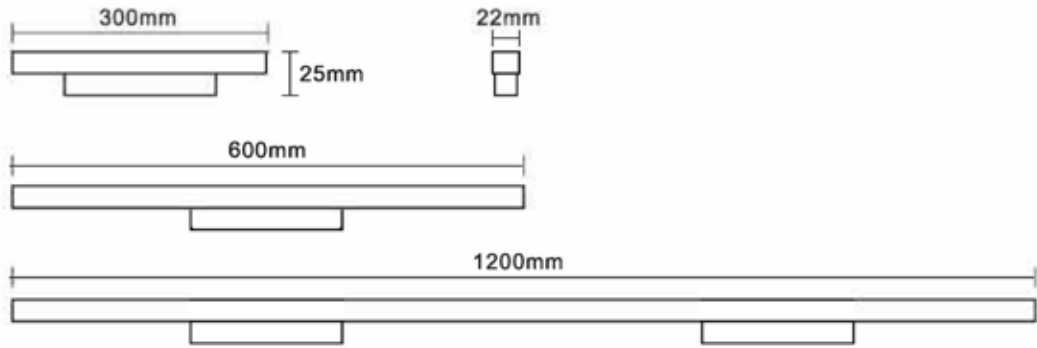


MA05



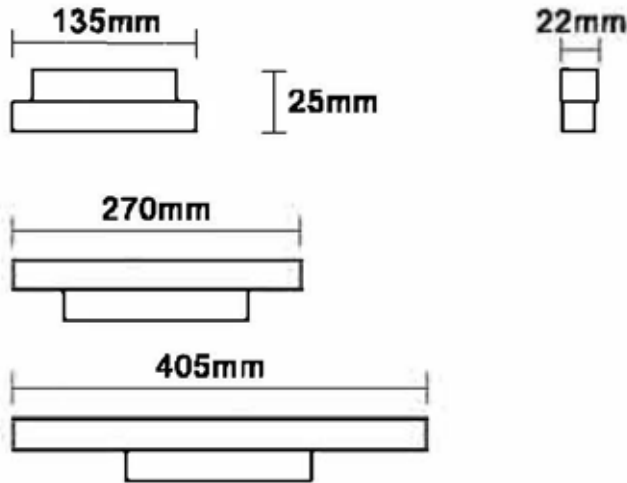


MA01	MA01_010	MA01_020	MA01_040
Chip Chip	Osram	Osram	Osram
Power Công suất (W)	10	20	40
Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)	n/a	n/a	n/a
Dimension Kích thước (mm)	L300*W22*H25	L600*W22*H25	L1200*W22*H25
Lighting temp Nhiệt độ màu (K)	3000, 3500, 4000	3000, 3500, 4000	3000, 3500, 4000
Lumen Quang thông (lm)	800	1600	3200
Material Vật liệu	Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện
Duration Tuổi thọ (hour)	50,000	50,000	50,000
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	48	48	48

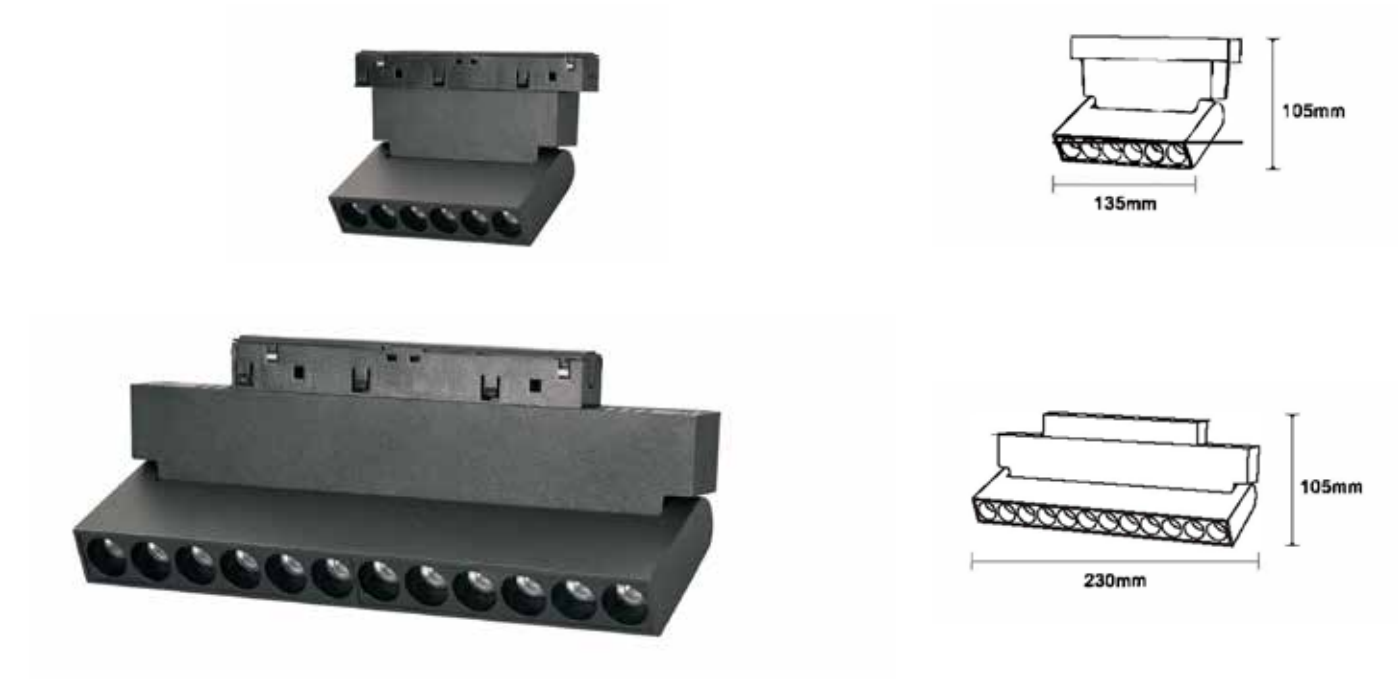




MA02	MA02_006	MA02_012	MA02_018
Chip Chip	Osram	Osram	Osram
Power Công suất (W)	6	12	18
Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)	n/a	n/a	n/a
Dimension Kích thước (mm)	L135*W22*H25	L270*W22*H25	L405*W22*H25
Lighting temp Nhiệt độ màu (K)	3000, 3500, 4000	3000, 3500, 4000	3000, 3500, 4000
Lumen Quang thông (lm)	480	960	1440
Material Vật liệu	Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện
Duration Tuổi thọ (hour)	50,000	50,000	50,000
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	48	48	48







MA03	MA03_006	MA03_012
Chip Chip	Osram	Osram
Power Công suất (W)	6	12
Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)	n/a	n/a
Dimension Kích thước (mm)	L135*W22*H105	L230*W22*H105
Lighting temp Nhiệt độ màu (K)	3000, 3500, 4000	3000, 3500, 4000
Lumen Quang thông (lm)	480	960
Material Vật liệu	Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện
Duration Tuổi thọ (hour)	50,000	50,000
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	48	48



MA04	MA04_006	MA04_010	MA04_015
Chip Chip	Osram	Osram	Osram
Power Công suất (W)	6	10	15
Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)	n/a	n/a	n/a
Dimension Kích thước (mm)	Φ30*L80	Φ40*L100	Φ50*L120
Lighting temp Nhiệt độ màu (K)	3000, 3500, 4000	3000, 3500, 4000	3000, 3500, 4000
Lumen Quang thông (lm)	480	800	1200
Material Vật liệu	Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện
Duration Tuổi thọ (hour)	50,000	50,000	50,000
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	48	48	48

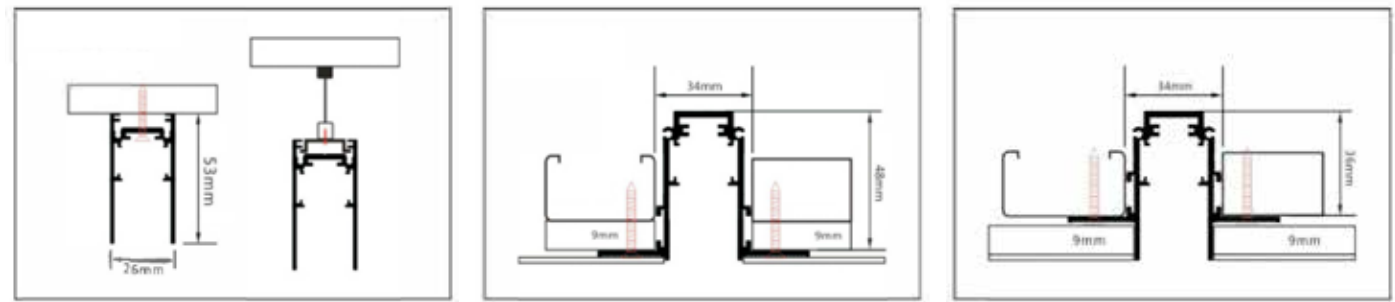
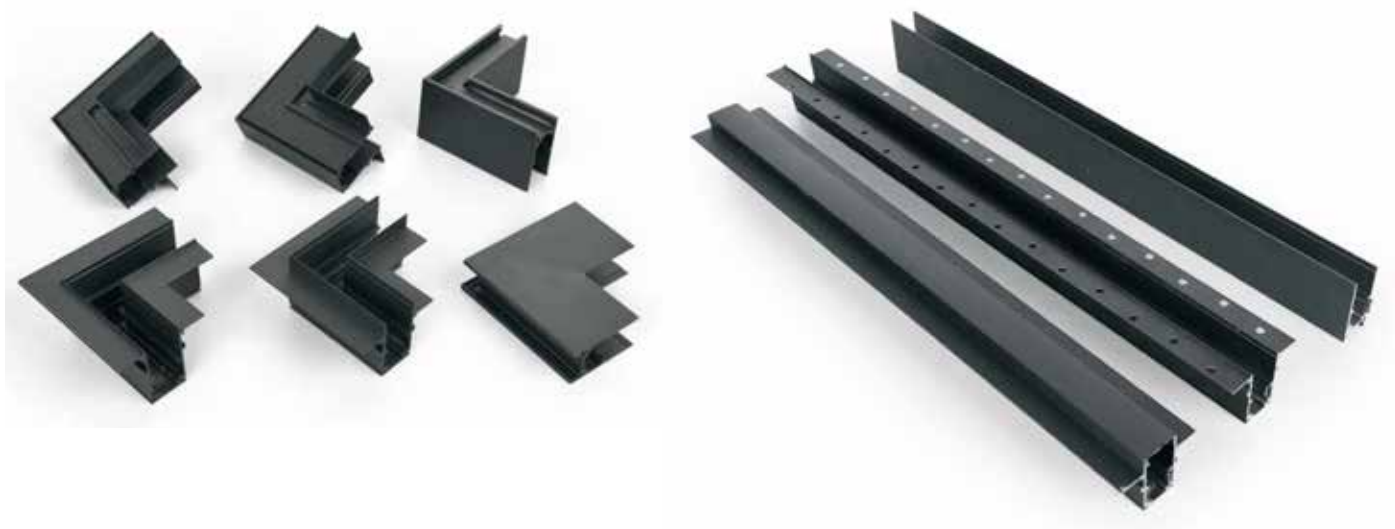




MA05	MA05_A	MA05_B	MA05_C	MA05_D	MA05_E
Chip Chip	Osram	Osram	Osram	Osram	Osram
Power Công suất (W)	6	6	10	10	10
Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
Dimension Kích thước (mm)	Φ30*80	Φ40*L300	Φ85*L70	Φ100*100	Φ85*85
Lighting temp Nhiệt độ màu (K)	3000, 3500, 4000	3000, 3500, 4000	3000, 3500, 4000	3000, 3500, 4000	3000, 3500, 4000
Lumen Quang thông (lm)	480	480	800	800	800
Material Vật liệu	Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện
Beam Angle Góc chiếu	24	24	110	110	110
Duration Tuổi thọ (hour)	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	48	48	48	48	48



Accessories

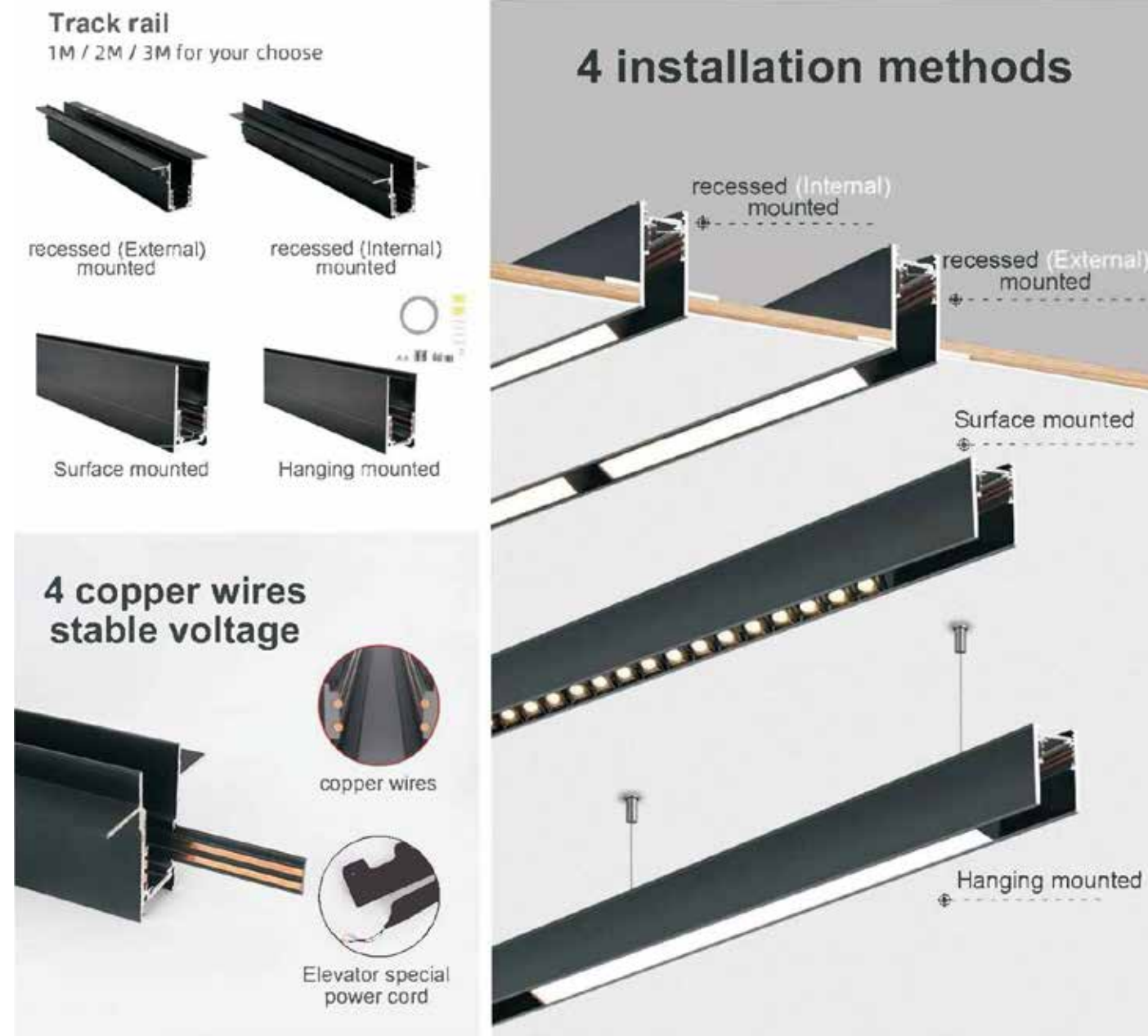


MAT01	MAT01_100	MAT01_200	MAT01_300
Dimension Kích thước (mm)	1000*26*H53	2000*26*H53	3000*26*H53
MAT02	MAT02_100	MAT02_200	MAT02_300
Dimension Kích thước (mm)	1000*26*H46.8	2000*26*H46.8	3000*26*H46.8
MAT03	MAT03_100	MAT03_200	MAT03_300
Dimension Kích thước (mm)	1000*26*H46.9	2000*26*H46.9	3000*26*H46.9



PS01	PS01_100	PS01_200
Power Công suất (W)	100	200
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	180-265	180-265
Output Voltage Điện áp vào (VDC)	48	48

Instruction



FacadeLight 



FA01

FA01_010

Chip Chip	Bridgelux
Power Công suất (W)	10
Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)	n/a
Dimension Kích thước (mm)	Φ82*L160
Lighting temp Nhiệt độ màu (K)	3000, 3500, 4000
Lumen Quang thông (lm)	800
Material Vật liệu	Hộp kim sơn tĩnh điện
Duration Tuổi thọ (hour)	50,000
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	220





FA02

Chip Chip	Bridgelux
Power Công suất (W)	10
Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)	n/a
Dimension Kích thước (mm)	90*150
Lighting temp Nhiệt độ màu (K)	3000, 3500, 4000
Lumen Quang thông (lm)	800
Material Vật liệu	Hộp kim sơn tĩnh điện
Duration Tuổi thọ (hour)	50,000
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	220



FA02_010



FA03

Chip Chip	Bridgelux
Power Công suất (W)	10
Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)	n/a
Dimension Kích thước (mm)	95*150
Lighting temp Nhiệt độ màu (K)	3000, 3500, 4000
Lumen Quang thông (lm)	800
Material Vật liệu	Hộp kim sơn tĩnh điện
Duration Tuổi thọ (hour)	50,000
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	220

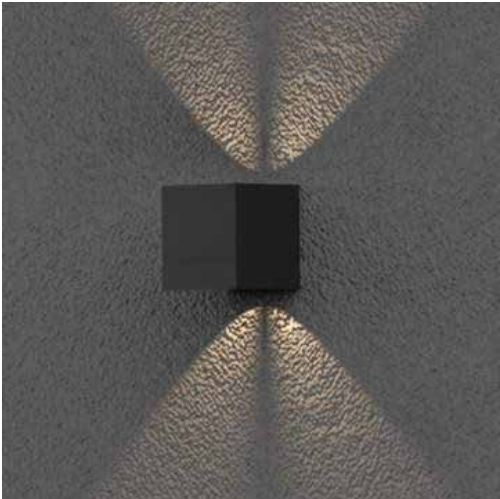


FA03_010



WAL01

Chip Chip	Bridgelux
Power Công suất (W)	2*3W
Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)	n/a
Dimension Kích thước (mm)	100*100
Lighting temp Nhiệt độ màu (K)	3000, 3500, 4000
Lumen Quang thông (lm)	480
Material Vật liệu	Hộp kim sơn tĩnh điện
Duration Tuổi thọ (hour)	50,000
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	220



WAL03

Chip Chip	Bridgelux
Power Công suất (W)	2*3W
Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)	n/a
Dimension Kích thước (mm)	38*65*168
Lighting temp Nhiệt độ màu (K)	3000, 3500, 4000
Lumen Quang thông (lm)	480
Material Vật liệu	Hộp kim sơn tĩnh điện
Duration Tuổi thọ (hour)	50,000
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	220



WAL02

Chip Chip	Bridgelux	Bridgelux
Power Công suất (W)	1*5W	2*5W
Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)	n/a	n/a
Dimension Kích thước (mm)	80*65	150*65
Lighting temp Nhiệt độ màu (K)	3000, 3500, 4000	3000, 3500, 4000
Lumen Quang thông (lm)	400	800
Material Vật liệu	Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện
Duration Tuổi thọ (hour)	50,000	50,000
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	220	220



WAL04

Chip | Chip

Power | Công suất (W)

Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)

Dimension | Kích thước (mm)

Lighting temp | Nhiệt độ màu (K)

Lumen | Quang thông (lm)

Material | Vật liệu

Duration | Tuổi thọ (hour)

Input Voltage | Điện áp vào (VDC)

WAL04_005

Bridgelux

1*5W

n/a

77*64*79

3000, 3500, 4000

400

Hộp kim sơn tĩnh điện

50,000

220

WAL04_010

Bridgelux

2*5W

n/a

150*64*79

3000, 3500, 4000

800

Hộp kim sơn tĩnh điện

50,000

220



WAL05

Chip | Chip

Power | Công suất (W)

Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)

Dimension | Kích thước (mm)

Lighting temp | Nhiệt độ màu (K)

Lumen | Quang thông (lm)

Material | Vật liệu

Duration | Tuổi thọ (hour)

Input Voltage | Điện áp vào (VDC)

WAL05_010

Bridgelux

2*5W

n/a

90*260

3000, 3500, 4000

800

Hộp kim sơn tĩnh điện

50,000

220





WAL06

Chip Chip	Epistar G5.3 / GU10
Power Công suất (W)	2*5W
Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)	n/a
Dimension Kích thước (mm)	60*200
Lighting temp Nhiệt độ màu (K)	3000, 3500, 4000
Lumen Quang thông (lm)	800
Material Vật liệu	Thép không gỉ
Duration Tuổi thọ (hour)	50,000
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	220



WAL07

Chip Chip	Epistar G5.3 / GU10
Power Công suất (W)	5W
Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)	n/a
Dimension Kích thước (mm)	60*98
Lighting temp Nhiệt độ màu (K)	3000, 3500, 4000
Lumen Quang thông (lm)	400
Material Vật liệu	Thép không gỉ
Duration Tuổi thọ (hour)	50,000
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	220



WAL06_010



WAL07_005



WAL08	WAL08_010	WAL08_020
Chip Chip	Epistar	Epistar
Power Công suất (W)	10W	20W
Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)	n/a	n/a
Dimension Kích thước (mm)	260*125*125	300*140*140
Lighting temp Nhiệt độ màu (K)	3000, 3500, 4000	3000, 3500, 4000
Lumen Quang thông (lm)	800	1600
Material Vật liệu	Hợp kim sơn tĩnh điện, acrylic	Hợp kim sơn tĩnh điện, acrylic
Duration Tuổi thọ (hour)	50,000	50,000
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	220	220



WAL09	WAL09_010	WAL09_020
Chip Chip	Epistar	Epistar
Power Công suất (W)	10W	20W
Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)	n/a	n/a
Dimension Kích thước (mm)	260*125*125	300*140*140
Lighting temp Nhiệt độ màu (K)	3000, 3500, 4000	3000, 3500, 4000
Lumen Quang thông (lm)	800	1600
Material Vật liệu	Hợp kim sơn tĩnh điện, acrylic	Hợp kim sơn tĩnh điện, acrylic
Duration Tuổi thọ (hour)	50,000	50,000
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	220	220



Landscape Light 

Nature

Melody Inspiration

BOLLARD LIGHT BL



STEP LIGHT SE



UNDERGROUND LIGHT UG



UNDERWATER LIGHT UW



Bollard

Light



BOL01

Chip | Chip

Power | Công suất (W)

Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)

Dimension | Kích thước (mm)

Lighting temp | Nhiệt độ màu (K)

Lumen | Quang thông (lm)

Material | Vật liệu

Duration | Tuổi thọ (hour)

Input Voltage | Điện áp vào (VDC)



BOL01_A

Bridgelux

10

n/a

Φ105*400

3000, 4000, 5000

800

Nhôm sơn tĩnh điện,
acrylic

50,000

220

BOL01_B

Bridgelux

10

n/a

Φ105*600

3000, 4000, 5000

800

Nhôm sơn tĩnh điện,
acrylic

50,000

220





BOL02

Chip Chip	Bridgelux	Bridgelux
Power Công suất (W)	10	10
Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)	n/a	n/a
Dimension Kích thước (mm)	Φ125*600	Φ125*900
Lighting temp Nhiệt độ màu (K)	3000, 4000, 5000	3000, 4000, 5000
Lumen Quang thông (lm)	800	800
Material Vật liệu	Nhôm sơn tĩnh điện, acrylic	Nhôm sơn tĩnh điện, acrylic
Duration Tuổi thọ (hour)	50,000	50,000
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	220	220



BOL03

Chip Chip	Bridgelux	Bridgelux	Bridgelux
Power Công suất (W)	10	10	10
Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)	n/a	n/a	n/a
Dimension Kích thước (mm)	Φ125*300	Φ125*600	Φ125*900
Lighting temp Nhiệt độ màu (K)	3000, 4000, 5000	3000, 4000, 5000	3000, 4000, 5000
Lumen Quang thông (lm)	800	800	800
Material Vật liệu	Nhôm sơn tĩnh điện	Nhôm sơn tĩnh điện	Nhôm sơn tĩnh điện
Duration Tuổi thọ (hour)	50,000	50,000	50,000
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	220	220	220





BOL04

Chip | Chip

Power | Công suất (W)

Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)

Dimension | Kích thước (mm)

Lighting temp | Nhiệt độ màu (K)

Lumen | Quang thông (lm)

Material | Vật liệu

Duration | Tuổi thọ (hour)

Input Voltage | Điện áp vào (VDC)



BOL04_A

Bridgelux

12

n/a

50*300

3000, 4000, 5000

960

Nhôm sơn tĩnh điện,
acrylic

50,000

220

BOL04_B

Bridgelux

12

n/a

50*600

3000, 4000, 5000

960

Nhôm sơn tĩnh điện,
acrylic

50,000

220



BOL05

Chip | Chip

Power | Công suất (W)

Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)

Dimension | Kích thước (mm)

Lighting temp | Nhiệt độ màu (K)

Lumen | Quang thông (lm)

Material | Vật liệu

Duration | Tuổi thọ (hour)

Input Voltage | Điện áp vào (VDC)



BOL05_015

Bridgelux

15

n/a

Φ150*600

3000, 4000, 5000

1200

Nhôm sơn tĩnh điện

50,000

220

BOL06	BOL06_010
Chip Chip	Bridgelux
Power Công suất (W)	10
Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)	n/a
Dimension Kích thước (mm)	120*120*450
Lighting temp Nhiệt độ màu (K)	3000, 4000, 5000
Lumen Quang thông (lm)	800
Material Vật liệu	Nhôm sơn tĩnh điện
Duration Tuổi thọ (hour)	50,000
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	220



BOL07	BOL07_010
Chip Chip	Bridgelux
Power Công suất (W)	10
Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)	n/a
Dimension Kích thước (mm)	Φ120*600
Lighting temp Nhiệt độ màu (K)	3000, 4000, 5000
Lumen Quang thông (lm)	800
Material Vật liệu	Nhôm sơn tĩnh điện
Duration Tuổi thọ (hour)	50,000
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	220

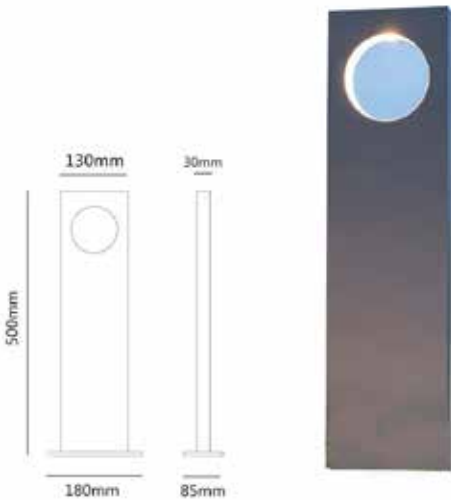




BOL08

BOL08_010

Chip Chip	Bridgelux
Power Công suất (W)	10
Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)	n/a
Dimension Kích thước (mm)	130*30*500
Lighting temp Nhiệt độ màu (K)	3000, 4000, 5000
Lumen Quang thông (lm)	800
Material Vật liệu	Hộp kim nhôm
Duration Tuổi thọ (hour)	50,000
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	220



BOL09

BOL09_A

BOL09_B

BOL09_C

Chip Chip	Bridgelux	Bridgelux	Bridgelux
Power Công suất (W)	6, 10	6, 10	6, 10
Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)	n/a	n/a	n/a
Dimension Kích thước (mm)	Φ90*600	Φ108*600	Φ150*600
Lighting temp Nhiệt độ màu (K)	3000, 4000, 5000	3000, 4000, 5000	3000, 4000, 5000
Lumen Quang thông (lm)	480, 800	480, 800	480, 800
Material Vật liệu	Hộp kim nhôm	Hộp kim nhôm	Hộp kim nhôm
Duration Tuổi thọ (hour)	50,000	50,000	50,000
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	220	220	220







BOL10

Chip | Chip

Power | Công suất (W)

Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)

Dimension | Kích thước (mm)

Lighting temp | Nhiệt độ màu (K)

Lumen | Quang thông (lm)

Material | Vật liệu

Duration | Tuổi thọ (hour)

Input Voltage | Điện áp vào (VDC)

BOL10_A

Bridgelux

7

n/a

Φ58*850mm

3000, 4000, 5000

560

Nhôm sơn tĩnh điện

50,000

220

BOL10_B

Bridgelux

14

n/a

Φ58*850mm

3000, 4000, 5000

1120

Nhôm sơn tĩnh điện

50,000

220





BOL11

Chip Chip	Bridgelux	Bridgelux
Power Công suất (W)	10	10
Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)	n/a	n/a
Dimension Kích thước (mm)	Φ170*415	Φ170*460
Lighting temp Nhiệt độ màu (K)	3000, 4000, 5000	3000, 4000, 5000
Lumen Quang thông (lm)	800	800
Material Vật liệu	Nhôm sơn tĩnh điện	Nhôm sơn tĩnh điện
Duration Tuổi thọ (hour)	50,000	50,000
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	220	220



BOL12

Chip Chip	Bridgelux
Power Công suất (W)	5
Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)	n/a
Dimension Kích thước (mm)	Φ30*150*600mm
Lighting temp Nhiệt độ màu (K)	3000, 4000, 5000
Lumen Quang thông (lm)	400
Material Vật liệu	Nhôm sơn tĩnh điện
Duration Tuổi thọ (hour)	50,000
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	220





BOL13	BOL13_A	BOL13_B	BOL13_C
Chip Chip	Bridgelux	Bridgelux	Bridgelux
Power Công suất (W)	7	7	7
Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)	n/a	n/a	n/a
Dimension Kích thước (mm)	163*400	163*600	163*800
Lighting temp Nhiệt độ màu (K)	3000, 4000, 5000	3000, 4000, 5000	3000, 4000, 5000
Lumen Quang thông (lm)	560	560	560
Material Vật liệu	Hộp kim nhôm	Hộp kim nhôm	Hộp kim nhôm
Duration Tuổi thọ (hour)	50,000	50,000	50,000
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	220	220	220





Signature



BOL14	BOL14_A	BOL14_B	BOL14_C	BOL14_D
Chip Chip	Bridgelux	Bridgelux	Bridgelux	Bridgelux
Power Công suất (W)	20	30	30	30
Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)	n/a	n/a	n/a	n/a
Dimension Kích thước (mm)	Φ145*1500	Φ145*2000	Φ145*2500	Φ145*3000
Lighting temp Nhiệt độ màu (K)	3000, 4000, 5000	3000, 4000, 5000	3000, 4000, 5000	3000, 4000, 5000
Lumen Quang thông (lm)	1600	2400	2400	2400
Material Vật liệu	Nhôm sơn tĩnh điện	Nhôm sơn tĩnh điện	Nhôm sơn tĩnh điện	Nhôm sơn tĩnh điện
Duration Tuổi thọ (hour)	50,000	50,000	50,000	50,000
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	220	220	220	220

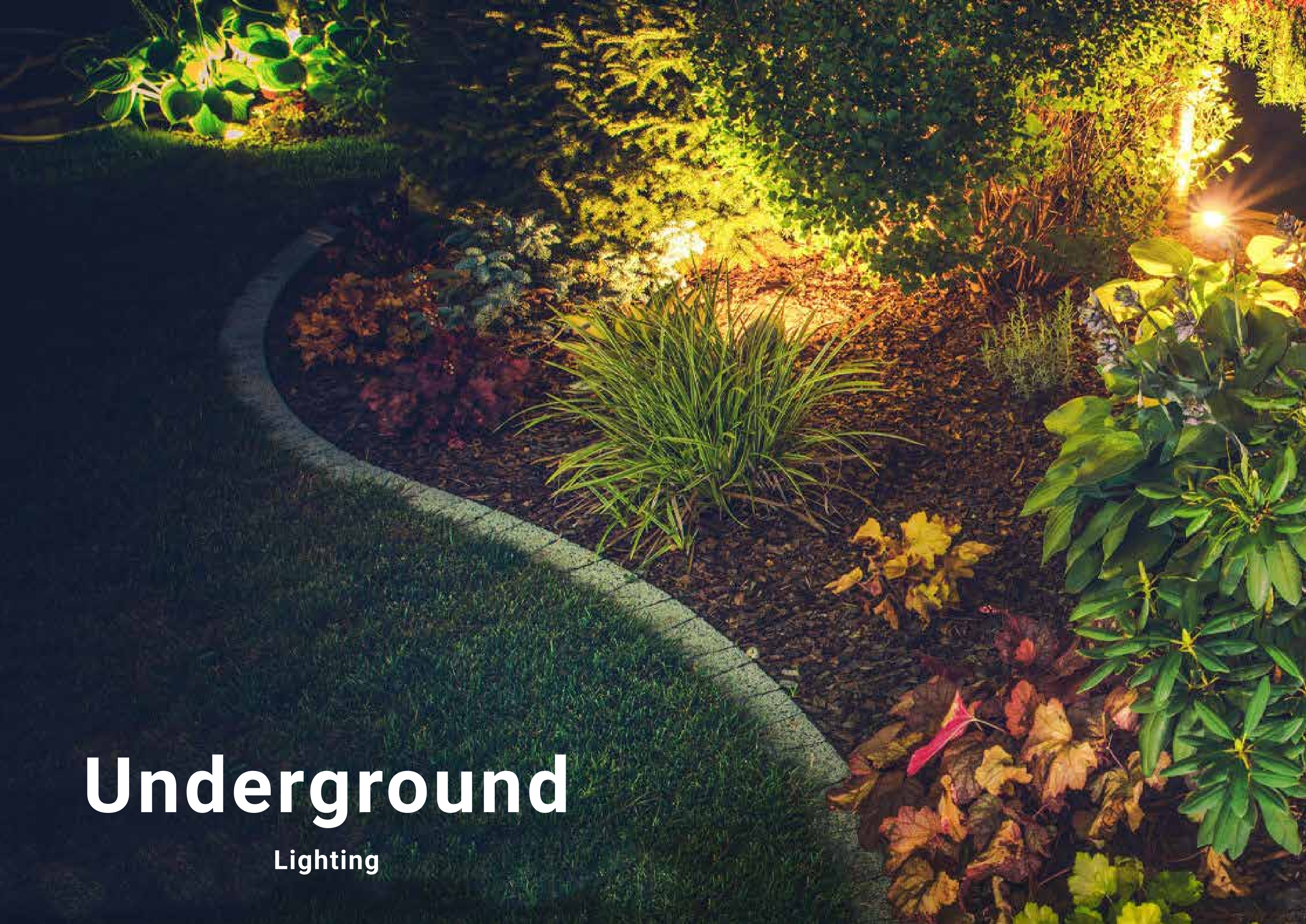




Underwater Light

UW01	UW01_001	UW01_002	UW01_003
Chip Chip	Bridgelux	Bridgelux	Bridgelux
Power Công suất (W)	1	2	3
Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)	Φ48	Φ58	Φ70
Dimension Kích thước (mm)	Φ52*72	Φ62*90	Φ75*90
Lighting temp Nhiệt độ màu (K)	3000, 4000, 5000	3000, 4000, 5000	3000, 4000, 5000
Lumen Quang thông (lm)	80	160	240
Material Vật liệu	Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện
Duration Tuổi thọ (hour)	50,000	50,000	50,000
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	24	24	24





Underground

Lighting



UG01

Chip Chip	Bridgelux	Bridgelux
Power Công suất (W)	5	10
Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)	n/a	n/a
Dimension Kích thước (mm)	Φ48*75	Φ60*95
Lighting temp Nhiệt độ màu (K)	3000, 4000, 5000	3000, 4000, 5000
Lumen Quang thông (lm)	400	800
Material Vật liệu	Nhôm sơn tĩnh điện	Nhôm sơn tĩnh điện
Duration Tuổi thọ (hour)	50,000	50,000
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	220	220



UG02

Chip Chip	Bridgelux	Bridgelux
Power Công suất (W)	5	7
Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)	n/a	n/a
Dimension Kích thước (mm)	Φ60*95	Φ60*95
Lighting temp Nhiệt độ màu (K)	3000, 4000, 5000	3000, 4000, 5000
Lumen Quang thông (lm)	400	560
Material Vật liệu	Nhôm sơn tĩnh điện	Nhôm sơn tĩnh điện
Duration Tuổi thọ (hour)	50,000	50,000
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	220	220



UG02_007



UG03

Chip | Chip

Power | Công suất (W)

Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)

Dimension | Kích thước (mm)

Lighting temp | Nhiệt độ màu (K)

Lumen | Quang thông (lm)

Material | Vật liệu

Duration | Tuổi thọ (hour)

Input Voltage | Điện áp vào (VDC)



UG03_003

Bridgelux

3

n/a

Φ42*75

3000, 4000, 5000

240

Nhôm sơn tĩnh điện

50,000

220

UG03_005

Bridgelux

5

n/a

Φ52*95

3000, 4000, 5000

400

Nhôm sơn tĩnh điện

50,000

220

UG03_007

Bridgelux

7

n/a

Φ58*95

3000, 4000, 5000

560

Nhôm sơn tĩnh điện

50,000

220





UG04	UG04_003	UG04_005	UG04_007
Chip Chip	Bridgelux	Bridgelux	Bridgelux
Power Công suất (W)	3	5	7
Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)	n/a	n/a	n/a
Dimension Kích thước (mm)	Φ42*75	Φ52*95	Φ58*95
Lighting temp Nhiệt độ màu (K)	3000, 4000, 5000	3000, 4000, 5000	3000, 4000, 5000
Lumen Quang thông (lm)	240	400	560
Material Vật liệu	Nhôm sơn tĩnh điện	Nhôm sơn tĩnh điện	Nhôm sơn tĩnh điện
Duration Tuổi thọ (hour)	50,000	50,000	50,000
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	220	220	220





UG05	UG05_010	UG05_015
Chip Chip	Bridgelux	Bridgelux
Power Công suất (W)	10	15
Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)	n/a	n/a
Dimension Kích thước (mm)	Φ68*125*310	Φ100*135*320
Lighting temp Nhiệt độ màu (K)	3000, 4000, 5000	3000, 4000, 5000
Lumen Quang thông (lm)	800	1200
Material Vật liệu	Nhôm sơn tĩnh điện	Nhôm sơn tĩnh điện
Duration Tuổi thọ (hour)	50,000	50,000
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	220	220



UG06

Chip Chip	Bridgelux
Power Công suất (W)	5
Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)	n/a
Dimension Kích thước (mm)	Φ60*120
Lighting temp Nhiệt độ màu (K)	3000, 4000, 5000
Lumen Quang thông (lm)	400
Material Vật liệu	Nhôm sơn tĩnh điện
Duration Tuổi thọ (hour)	50,000
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	220



UG06_005





SE01

Chip | Chip

Power | Công suất (W)

Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)

Dimension | Kích thước (mm)

Lighting temp | Nhiệt độ màu (K)

Lumen | Quang thông (lm)

Material | Vật liệu

Duration | Tuổi thọ (hour)

Input Voltage | Điện áp vào (VDC)

SE01_002

Bridgelux

2

200*55

210*60*55

3000, 4000, 5000

160

Hộp kim sơn tĩnh điện

50,000

220





SE02

Chip Chip	Epistar SMD
Power Công suất (W)	2
Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)	80*80*55
Dimension Kích thước (mm)	85*85*55
Lighting temp Nhiệt độ màu (K)	3000, 4000, 5000
Lumen Quang thông (lm)	160
Material Vật liệu	Hộp kim sơn tĩnh điện
Duration Tuổi thọ (hour)	50,000
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	220



SE03

Chip Chip	Epistar SMD
Power Công suất (W)	2
Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)	100*55
Dimension Kích thước (mm)	105*60*55
Lighting temp Nhiệt độ màu (K)	3000, 4000, 5000
Lumen Quang thông (lm)	160
Material Vật liệu	Hộp kim sơn tĩnh điện
Duration Tuổi thọ (hour)	50,000
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	220







SE04A

Chip Chip	Bridgelux
Power Công suất (W)	2
Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)	Φ75
Dimension Kích thước (mm)	Φ85*75
Lighting temp Nhiệt độ màu (K)	3000, 4000, 5000
Lumen Quang thông (lm)	160
Material Vật liệu	Hộp kim sơn tĩnh điện
Duration Tuổi thọ (hour)	50,000
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	220



SE04B

Chip Chip	Bridgelux
Power Công suất (W)	2
Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)	Φ75
Dimension Kích thước (mm)	Φ85*75
Lighting temp Nhiệt độ màu (K)	3000, 4000, 5000
Lumen Quang thông (lm)	160
Material Vật liệu	Hộp kim sơn tĩnh điện
Duration Tuổi thọ (hour)	50,000
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	220





SE05A

Chip Chip	Bridgelux
Power Công suất (W)	5
Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)	n/a
Dimension Kích thước (mm)	Φ120*33
Lighting temp Nhiệt độ màu (K)	3000, 4000, 5000
Lumen Quang thông (lm)	400
Material Vật liệu	Hộp kim sơn tĩnh điện
Duration Tuổi thọ (hour)	50,000
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	220



SE05B

Chip Chip	Bridgelux
Power Công suất (W)	5
Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)	n/a
Dimension Kích thước (mm)	120*120*33
Lighting temp Nhiệt độ màu (K)	3000, 4000, 5000
Lumen Quang thông (lm)	400
Material Vật liệu	Hộp kim sơn tĩnh điện
Duration Tuổi thọ (hour)	50,000
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	220





SE06

Chip | Chip

Power | Công suất (W)

Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)

Dimension | Kích thước (mm)

Lighting temp | Nhiệt độ màu (K)

Lumen | Quang thông (lm)

Material | Vật liệu

Duration | Tuổi thọ (hour)

Input Voltage | Điện áp vào (VDC)

SE06A

Bridgelux

2

Φ75

Φ67.5*90

3000, 4000, 5000

160

Hộp kim sơn tĩnh điện

50,000

220

SE06B

Bridgelux

2

Φ75

Φ67.5*90

3000, 4000, 5000

160

Hộp kim sơn tĩnh điện

50,000

220

SE06C

Bridgelux

2

Φ75

Φ67.5*90

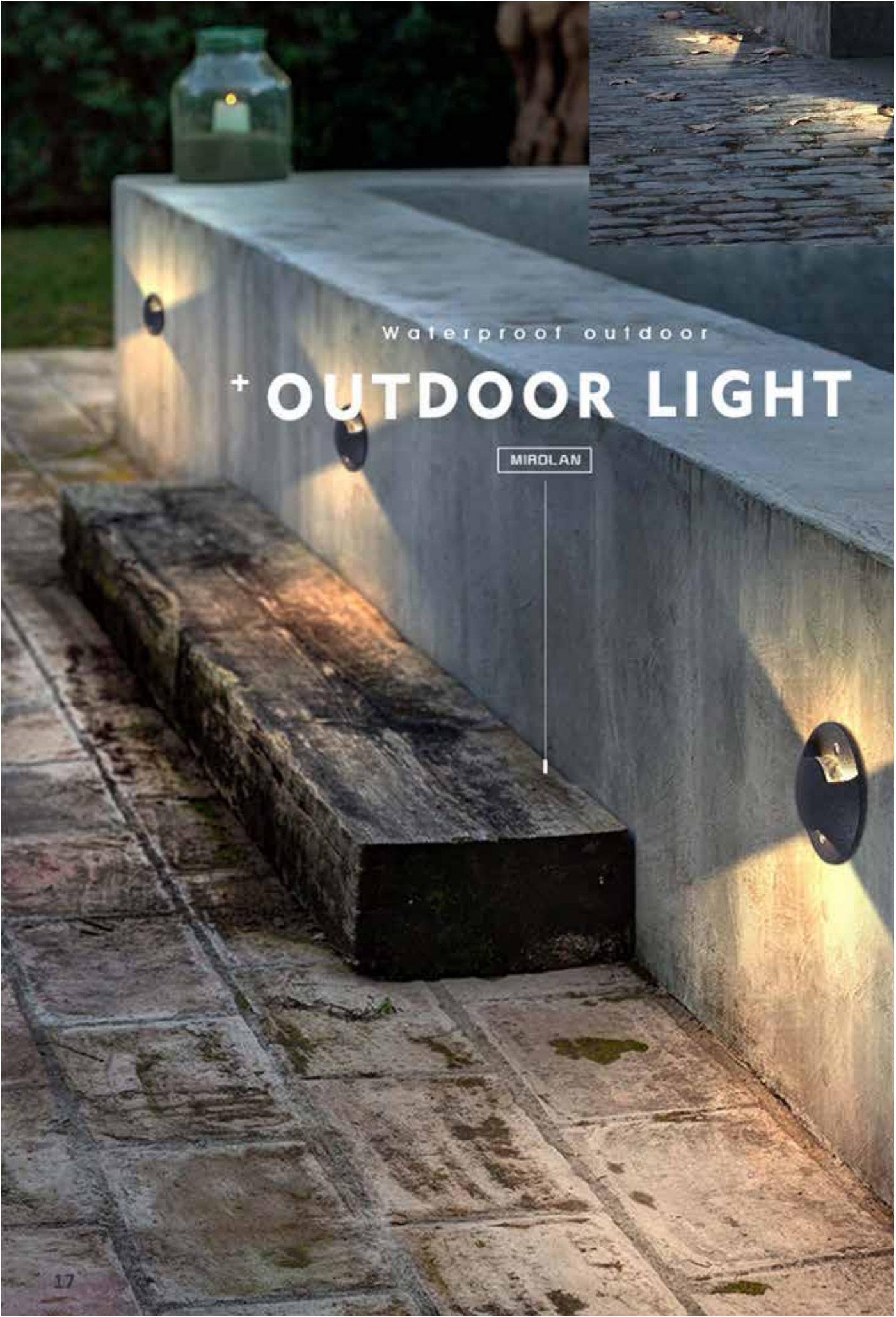
3000, 4000, 5000

160

Hộp kim sơn tĩnh điện

50,000

220



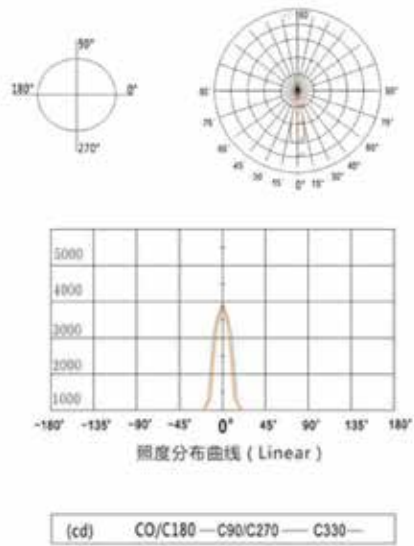


SE07	SE07_006	SE07_009	SE07_012	SE07_018	SE07_024
Chip Chip	Bridgelux	Bridgelux	Bridgelux	Bridgelux	Bridgelux
Power Công suất (W)	6	9	12	18	24
Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)	190*70	290*80	490*80	590*80	990*80
Dimension Kích thước (mm)	200*80*70	300*90*70	500*90*70	650*90*70	1000*90*70
Lighting temp Nhiệt độ màu (K)	3000, 4000, 5000	3000, 4000, 5000	3000, 4000, 5000	3000, 4000, 5000	3000, 4000, 5000
Lumen Quang thông (lm)	480	720	960	1440	1920
Material Vật liệu	Thép không gỉ, kính	Thép không gỉ, kính	Thép không gỉ, kính	Thép không gỉ, kính	Thép không gỉ, kính
Duration Tuổi thọ (hour)	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	220	220	220	220	220





WAS01	WAS01_12	WAS01_18	WAS01_24	WAS01_36	WAS01_48	WAS01_60
Chip Chip	Bridgelux	Bridgelux	Bridgelux	Bridgelux	Bridgelux	Bridgelux
Power Công suất (W)	12	18	24	36	48	60
Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
Dimension Kích thước (mm)	166*42*75 (6W)	166*42*75 (6W)	166*42*75 (6W)	166*42*75 (6W)	166*42*75 (6W)	166*42*75 (6W)
Lighting temp Nhiệt độ màu (K)	3000, 4000, 5000	3000, 4000, 5000	3000, 4000, 5000	3000, 4000, 5000	3000, 4000, 5000	3000, 4000, 5000
Lumen Quang thông (lm)	960	1440	1920	2880	3840	4800
Material Vật liệu	Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện
Duration Tuổi thọ (hour)	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	24	24	24	24	24	24





WAS02	WAS02_24	WAS02_36
Chip Chip	Bridgelux	Bridgelux
Power Công suất (W)	24	36
Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)	n/a	n/a
Dimension Kích thước (mm)	1000*50*35	1000*50*35
Lighting temp Nhiệt độ màu (K)	3000, 4000, 5000	3000, 4000, 5000
Lumen Quang thông (lm)	1920	2880
Material Vật liệu	Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện
Duration Tuổi thọ (hour)	50,000	50,000
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	24	24

IP65

CRI80

15

30

45

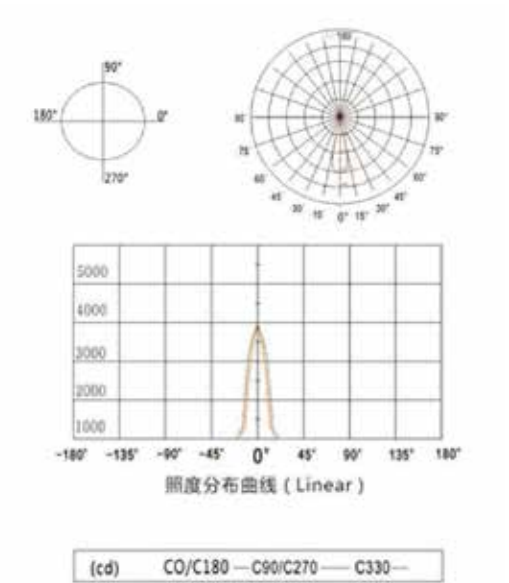
60





WAS03

Chip Chip	Bridgelux
Power Công suất (W)	12
Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)	n/a
Dimension Kích thước (mm)	1000*45*30
Lighting temp Nhiệt độ màu (K)	3000, 4000, 5000
Lumen Quang thông (lm)	960
Material Vật liệu	Hộp kim sơn tĩnh điện
Duration Tuổi thọ (hour)	50,000
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	24



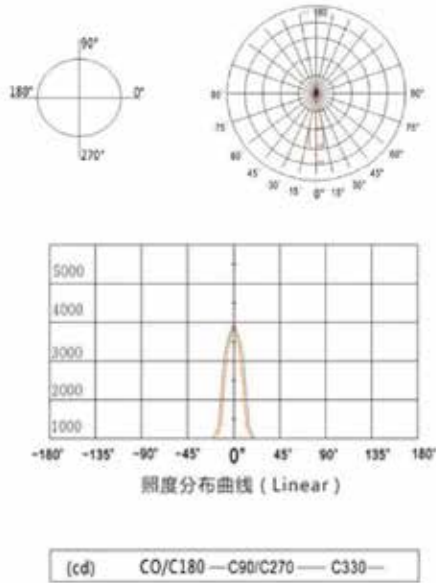
WAS03_12 WAS03_18 WAS03_24

Bridgelux	Bridgelux	Bridgelux
12	18	24
n/a	n/a	n/a
1000*45*30	1000*45*30	1000*45*30
3000, 4000, 5000	3000, 4000, 5000	3000, 4000, 5000
960	1440	1920
Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện
50,000	50,000	50,000
24	24	24



WAS04

Chip Chip	Bridgelux
Power Công suất (W)	36
Cut hole Kích thước khoét lỗ (mm)	n/a
Dimension Kích thước (mm)	1000*80*60
Lighting temp Nhiệt độ màu (K)	3000, 4000, 5000
Lumen Quang thông (lm)	2880
Material Vật liệu	Hộp kim sơn tĩnh điện
Duration Tuổi thọ (hour)	50,000
Input Voltage Điện áp vào (VDC)	24



WAS04_36 WAS04_48

Bridgelux	Bridgelux
36	48
n/a	n/a
1000*80*60	1000*80*60
3000, 4000, 5000	3000, 4000, 5000
2880	3840
Hộp kim sơn tĩnh điện	Hộp kim sơn tĩnh điện
50,000	50,000
24	24



Head Office: Level 2, Triple J Office Building, 50A Tôn Thất Thuyết, Ward 18, District 4, HCMC

Hotline: 0932230735